



**Shape the future
with confidence**

Công ty Cổ phần Âu Lạc

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty Cổ phần Âu Lạc

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 32

Công ty Cổ phần Âu Lạc

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải nhiên liệu ven biển và viễn dương.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên
Ông Trần Linh VI	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Bà Ngô Thu Thúy và Ông Mai Văn Tùng.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Âu Lạc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
No.2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11634531/68628947-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Âu Lạc

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") được lập ngày 12 tháng 8 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1891-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.200.950.101.449	1.169.039.061.998
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	697.664.546.156	785.551.568.552
111	1. Tiền		654.331.016.156	115.655.568.552
112	2. Các khoản tương đương tiền		43.333.530.000	669.896.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		289.407.625.000	194.333.600.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	289.407.625.000	194.333.600.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		95.337.418.453	74.116.410.874
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	84.119.037.936	71.665.509.865
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	10.125.909.372	1.641.925.605
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	3.363.875.402	3.065.180.763
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(2.271.404.257)	(2.256.205.359)
140	IV. Hàng tồn kho	9	98.300.159.961	94.998.939.474
141	1. Hàng tồn kho		98.300.159.961	94.998.939.474
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.240.351.879	20.038.543.098
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	3.328.813.802	2.839.465.944
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	14	16.911.538.077	17.199.077.154
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.072.053.751.029	1.101.196.891.765
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		159.719.781.759	143.966.624.600
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	159.719.781.759	143.966.624.600
220	II. Tài sản cố định		815.125.699.646	885.374.429.089
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	815.125.699.646	885.374.429.089
222	Nguyên giá		2.158.709.930.590	2.158.415.827.318
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.343.584.230.944)	(1.273.041.398.229)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		649.500.000	649.500.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(649.500.000)	(649.500.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		39.165.627.859	7.740.453.072
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	39.165.627.859	7.740.453.072
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		390.000.000	700.000.000
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.2	2.120.000.000	2.120.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2	(1.730.000.000)	(1.420.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		57.652.641.765	63.415.385.004
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	57.652.641.765	63.415.385.004
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.273.003.852.478	2.270.235.953.763

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		793.411.390.646	868.855.643.052
310	I. Nợ ngắn hạn		398.330.860.646	419.049.113.052
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	61.466.195.304	16.220.957.914
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	27.901.030.928	66.493.122.790
314	3. Phải trả người lao động		-	2.989.000.000
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.164.584.540	3.240.821.254
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	62.737.592.687	20.557.738.988
320	6. Vay ngắn hạn	18	196.943.891.001	286.666.905.920
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	21.117.566.186	22.880.566.186
330	II. Nợ dài hạn		395.080.530.000	449.806.530.000
338	1. Vay dài hạn	18	395.080.530.000	449.806.530.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.479.592.461.832	1.401.380.310.711
410	I. Vốn chủ sở hữu	19.1	1.479.592.461.832	1.401.380.310.711
411	1. Vốn cổ phần		564.706.200.000	564.706.200.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		564.706.200.000	564.706.200.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		254.725.820.000	254.725.820.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(64.308.111.200)	(64.308.111.200)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		131.504.390.290	131.504.390.290
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		592.964.162.742	514.752.011.621
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		474.030.011.221	295.896.268.383
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ		118.934.151.521	218.855.743.238
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.273.003.852.478	2.270.235.953.763

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	20	614.503.667.073	795.590.307.458
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	20	614.503.667.073	795.590.307.458
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	21	(434.612.855.733)	(532.534.922.500)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		179.890.811.340	263.055.384.958
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	25.628.121.069	31.776.806.334
22	7. Chi phí tài chính	23	(24.495.127.365)	(46.083.184.982)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(23.378.415.196)	(39.706.431.314)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(9.129.611.219)	(8.051.310.182)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(24.205.080.354)	(23.359.697.943)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		147.689.113.471	217.337.998.185
31	11. Thu nhập khác	26	394.749.909	2.040.537.583
32	12. Chi phí khác	26	(19.258.675)	(5.742.126.516)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	26	375.491.234	(3.701.588.933)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		148.064.604.705	213.636.409.252
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	(27.660.453.184)	(42.436.990.267)
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		120.404.151.521	171.199.418.985
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.4	2.351	3.344
71	18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.4	2.351	3.344

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		148.064.604.705	213.636.409.252
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	11	71.539.974.534	117.583.890.815
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		325.198.898	(2.739.509.035)
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ		(10.662.159.577)	3.782.429.215
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.697.284.211)	2.717.452.733
06	Chi phí lãi vay	23	23.378.415.196	39.706.431.314
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.948.749.545	374.687.104.294
09	Tăng các khoản phải thu		(36.841.030.658)	(54.939.151.235)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(3.301.220.487)	3.526.393.434
11	Tăng các khoản phải trả		66.920.601.354	39.541.332.105
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		4.992.560.281	(33.027.594.648)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		-	79.153.124.666
14	Tiền lãi vay đã trả		(24.009.589.572)	(38.677.794.905)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(64.629.854.835)	(48.883.804.486)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.233.000.000)	(5.099.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		170.847.215.628	316.280.609.225
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(32.436.314.878)	(10.127.780.099)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		363.636.364	473.927.712.888
23	Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn		(106.934.650.000)	(14.200.000.000)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		15.600.000.000	37.000.000.000
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức		1.603.813.971	3.016.751.866
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(121.803.514.543)	489.616.684.655

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	215.909.525.746	139.472.569.885
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(360.358.540.665)	(223.331.068.725)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	19.3	(233.642.100)	(443.213.300)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(144.682.657.019)	(84.301.712.140)
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(95.638.955.934)	721.595.581.740
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		785.551.568.552	262.699.754.528
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.751.933.538	384.754.604
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	4	697.664.546.156	984.680.090.872

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 12 tháng 8 năm 2025



Vũ Thị Nga
Người lập



Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Âu Lạc ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302704796 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 4 tháng 9 năm 2002 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh, với GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất là lần thứ 24 được cấp ngày 25 tháng 3 năm 2022.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là vận tải nhiên liệu ven biển và viễn dương.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại 117 Nguyễn Cửu Vân, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 333 người (31 tháng 12 năm 2024: 335 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Phụ tùng, vật tư - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí nhiên liệu trực tiếp được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán hoặc phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.



CÔNG TY CỔ PHẦN
 ÂU LẠC
 S. E.
 F. H.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.13 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi hoặc (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ **Quỹ đầu tư và phát triển**
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh trong tương lai của Công ty.
- ▶ **Quỹ khen thưởng, phúc lợi**
Quỹ này được trích lập để chi thưởng và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, phúc lợi công cộng và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ.
- ▶ **Cổ tức**
Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Công ty.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ*
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia*
Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty có quyền được nhận cổ tức từ việc góp vốn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải nhiên liệu đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về các dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tiền mặt	189.343.632	101.912.317
Tiền gửi ngân hàng (*)	654.141.672.524	115.553.656.235
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (**)	43.333.530.000	669.896.000.000
TỔNG CỘNG	697.664.546.156	785.551.568.552

(*) Số dư vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại. Trong đó, khoản tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 trị giá 2.055.000 USD, tương đương 52.936.800.000 VND và tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 370.000 USD, tương đương 9.592.250.000 VND bị phong tỏa để làm tài sản đảm bảo lần lượt cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty (Thuyết minh số 18).

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 4,75%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: dao động từ 0% đến 4,6%/năm). Trong đó, khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Sở Giao Dịch 2 trị giá 7.500.000.000 VND đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn

Số cuối kỳ thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba (3) tháng và thời gian đáo hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, và hưởng lãi suất dao động từ 0% đến 4,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2024: dao động từ 0% đến 3,9%/năm). Bao gồm trong các khoản này là 28.300.000.000 VND và 6.560.000 USD (tương đương 170.068.000.000 VND) được lần lượt cầm cố cho khoản vay dài hạn và ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2, 7.100.000.000 VND và 1.205.000 USD (tương đương 31.257.700.000 VND) được cầm cố cho khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất (Thuyết minh số 18).

5.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025			Ngày 31 tháng 12 năm 2024			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	2.120.000.000	390.000.000	(1.730.000.000)	2.120.000.000	700.000.000	(1.420.000.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Công ty Cổ phần Global Tanker	19.149.866.836	20.275.849.119
Petco Trading Labuan Company Ltd	13.158.076.425	15.611.441.625
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	11.090.766.562	9.547.825.000
Petron Malaysia Refining & Marketing Berhad	8.839.398.750	3.650.068.500
Petron Oil (M) Sdn Bhd	8.839.398.750	-
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	-	10.295.100.000
Các khách hàng khác	23.041.530.613	12.285.225.621
TỔNG CỘNG	84.119.037.936	71.665.509.865
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.271.404.257)	(2.256.205.359)
GIÁ TRỊ THUẦN	81.847.633.679	69.409.304.506

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	2.256.205.359	1.923.494.613
Dự phòng trích lập trong kỳ	15.198.898	-
Số cuối kỳ	2.271.404.257	1.923.494.613

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1.206.441.520	-
PT Bintang Samudra Utama	1.048.155.706	-
Csem Maritime Sdn Bhd	1.033.354.375	-
President Container Line Inc	-	319.105.714
Cảng vụ Hàng hải Đồng Nai	-	194.224.565
Công ty TNHH Dịch vụ Ô tô Sài Gòn Toyoya Tsusho	-	169.548.400
Các khoản trả trước khác	6.837.957.771	959.046.926
TỔNG CỘNG	10.125.909.372	1.641.925.605

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	3.363.875.402	3.065.180.763
Tạm ứng cho nhân viên	2.160.993.148	-
Số dư tài khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán của Công ty tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	558.265.972	557.039.783
Lãi tiền gửi	319.893.015	589.329.039
Khác	324.723.267	1.918.811.941
Dài hạn	159.719.781.759	143.966.624.600
Đặt cọc phải thu (*)	159.719.781.759	143.966.624.600
TỔNG CỘNG	163.083.657.161	147.031.805.363

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản đặt cọc với tổng giá trị là 157.717.904.505 VND theo các hợp đồng đặt cọc đã ký để bảo đảm việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại các lô đất thuộc Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh giữa Công ty và một cá nhân.

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	69.394.222.360	63.248.191.795
Công cụ và dụng cụ	28.905.937.601	31.750.747.679
TỔNG CỘNG	98.300.159.961	94.998.939.474

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Ngắn hạn	3.328.813.802	2.839.465.944
Phí bảo hiểm	2.830.825.054	2.772.710.944
Phí kiểm tra đăng kiểm và luật định định kỳ (KR Block fee)	485.259.998	-
Phí phần mềm	12.728.750	50.915.000
Đại lý và cảng phí	-	15.840.000
Dài hạn	57.652.641.765	63.415.385.004
Chi phí sửa chữa tàu định kỳ	57.652.641.765	63.415.385.004
TỔNG CỘNG	60.981.455.567	66.254.850.948

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND		
	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	2.157.466.477.522	949.349.796	2.158.415.827.318
Mua trong kỳ	1.291.245.091	-	1.291.245.091
Thanh lý	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>2.157.760.580.794</u>	<u>949.349.796</u>	<u>2.158.709.930.590</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.048.467.698.328	902.559.796	1.049.370.258.124
Giá trị khấu hao lũy kế:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	1.272.121.942.047	919.456.182	1.273.041.398.229
Khấu hao trong kỳ	71.532.176.202	7.798.332	71.539.974.534
Thanh lý	(997.141.819)	-	(997.141.819)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>1.342.656.976.430</u>	<u>927.254.514</u>	<u>1.343.584.230.944</u>
Giá trị còn lại:			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	<u>885.344.535.475</u>	<u>29.893.614</u>	<u>885.374.429.089</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>815.103.604.364</u>	<u>22.095.282</u>	<u>815.125.699.646</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	811.442.052.440	-	811.442.052.440

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Mua sắm tài sản cố định	38.483.357.859	7.338.288.072
Sửa chữa lớn tàu	682.270.000	402.165.000
TỔNG CỘNG	<u>39.165.627.859</u>	<u>7.740.453.072</u>

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>
Standard Maritime Pte Ltd	43.004.398.574	6.982.025.985
Công ty Cổ phần Thương Mại và Dịch Vụ Vosco	3.233.889.571	2.800.015.130
Các bên khác	15.227.907.159	6.438.916.799
TỔNG CỘNG	<u>61.466.195.304</u>	<u>16.220.957.914</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2024</i>	<i>Tăng trong kỳ</i>	<i>Kết chuyển thuế giá trị gia tăng</i>	<i>Nộp trong kỳ</i>	<i>VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>
Phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	17.199.077.154	5.179.651.306	(5.467.190.383)	-	16.911.538.077
TỔNG CỘNG	17.199.077.154	5.179.651.306	(5.467.190.383)	-	16.911.538.077
Phải trả					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	64.629.854.835	27.660.453.184	-	(64.629.854.835)	27.660.453.184
Thuế giá trị gia tăng	-	5.467.190.383	(5.467.190.383)	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.863.267.955	2.369.025.871	-	(3.991.716.082)	240.577.744
Thuế khác	-	4.120.000	-	(4.120.000)	-
TỔNG CỘNG	66.493.122.790	35.500.789.438	(5.467.190.383)	(68.625.690.917)	27.901.030.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Phí đại lý và các phí liên quan đến vận tải biển	21.812.812.742	285.289.600
Lương tháng 13	4.331.000.000	-
Lãi vay	2.020.771.798	2.651.946.174
Phí bảo hiểm	-	303.585.480
TỔNG CỘNG	<u>28.164.584.540</u>	<u>3.240.821.254</u>

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
Cổ tức phải trả	33.418.325.400	2.929.967.100
Cước vận chuyển bổ sung	18.362.466.016	13.911.249.616
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (Thuyết minh số 19.1)	10.000.000.000	-
Phí hoa hồng	-	3.016.656.075
Các khoản khác	956.801.271	699.866.197
TỔNG CỘNG	<u>62.737.592.687</u>	<u>20.557.738.988</u>

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	22.880.566.186	15.938.034.390
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(1.763.000.000)</u>	<u>(4.124.000.000)</u>
Số cuối kỳ	<u>21.117.566.186</u>	<u>11.814.034.390</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Nhận nợ vay	Trả tiền vay	Phân loại	VND Ngày 30 tháng 6 năm 2025
Ngắn hạn	286.666.905.920	215.909.525.746	(360.358.540.665)	54.726.000.000	196.943.891.001
Vay ngân hàng	177.214.905.920	215.909.525.746	(278.606.540.665)	-	114.517.891.001
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	109.452.000.000	-	(81.752.000.000)	54.726.000.000	82.426.000.000
Dài hạn	449.806.530.000	-	-	(54.726.000.000)	395.080.530.000
Vay ngân hàng	449.806.530.000	-	-	(54.726.000.000)	395.080.530.000
TỔNG CỘNG	736.473.435.920	215.909.525.746	(360.358.540.665)	-	592.024.421.001

18.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)	Thời gian đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản bảo đảm (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1	41.888.757.545	Từ ngày 21 tháng 7 năm 2025 đến ngày 11 tháng 8 năm 2025	1,7%	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Sơn Nhất	38.097.748.792	Từ ngày 8 tháng 11 năm 2025 đến ngày 15 tháng 12 năm 2025	1,1% - 4,2%	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	27.074.422.310	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2025 đến ngày 27 tháng 9 năm 2025	1% - 2,4%	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	7.456.962.354	Ngày 27 tháng 9 năm 2025	5%	Phương tiện vận tải; và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn
	114.517.891.001			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. VAY (tiếp theo)

18.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn nhằm mục đích mua tàu được trình bày như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2025 (VND)</i>	<i>Thời gian đáo hạn</i>	<i>Lãi suất (%/năm) (Thuyết minh số 4, 5.1 và 11)</i>	<i>Tài sản bảo đảm</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 5	73.990.830.000 126.270.000.000	Đến ngày 3 tháng 12 năm 2028 Đến ngày 9 tháng 3 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải
Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Sở Giao Dịch 2	131.675.700.000 145.570.000.000	Đến ngày 11 tháng 4 năm 2030 Đến ngày 4 tháng 5 năm 2030	Thả nổi Thả nổi	Phương tiện vận tải; tiền gửi ngân hàng; và tiền gửi có kỳ hạn.
TỔNG CỘNG	477.506.530.000			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	82.426.000.000			
<i>Vay dài hạn</i>	395.080.530.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	110.629.496.809	346.658.935.583	1.212.412.341.192
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	171.199.418.985	171.199.418.985
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(40.962.667.200)	(40.962.667.200)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(9.800.000.000)	(9.800.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>564.706.200.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(64.308.111.200)</u>	<u>110.629.496.809</u>	<u>465.625.687.368</u>	<u>1.331.379.092.977</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024	564.706.200.000	254.725.820.000	(64.308.111.200)	131.504.390.290	514.752.011.621	1.401.380.310.711
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	120.404.151.521	120.404.151.521
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(30.722.000.400)	(30.722.000.400)
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	-	(1.470.000.000)	(1.470.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025	<u>564.706.200.000</u>	<u>254.725.820.000</u>	<u>(64.308.111.200)</u>	<u>131.504.390.290</u>	<u>592.964.162.742</u>	<u>1.479.592.461.832</u>

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 5 tháng 5 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
	Số lượng	Số lượng
Cổ phiếu đăng ký phát hành	56.470.620	56.470.620
Cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	56.470.620 56.470.620	56.470.620 56.470.620
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(5.267.286)	(5.267.286)
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	51.203.334 51.203.334	51.203.334 51.203.334

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

19.3 Cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Số đầu kỳ	2.929.967.100	2.282.293.900
Cổ tức công bố trong năm	30.722.000.400	40.962.667.200
Cổ tức đã chi trả	(233.642.100)	(443.213.300)
Số cuối kỳ	<u>33.418.325.400</u>	<u>42.801.747.800</u>

19.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	120.404.151.521	171.199.418.985
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	51.203.334	51.203.334
Lãi trên cổ phiếu		
<i>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</i>	2.351	3.344
<i>Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)</i>	2.351	3.344

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tổng doanh thu	614.503.667.073	795.590.307.458
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải</i>	<i>614.503.667.073</i>	<i>787.166.590.660</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ khác</i>	<i>-</i>	<i>8.423.716.798</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
TỔNG CỘNG	614.503.667.073	795.590.307.458

21. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển và hàng hải	434.612.855.733	523.936.922.500
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	-	8.598.000.000
TỔNG CỘNG	434.612.855.733	532.534.922.500

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	24.293.743.122	19.101.246.817
Lãi tiền gửi	1.334.377.947	3.020.673.783
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	9.654.885.734
TỔNG CỘNG	25.628.121.069	31.776.806.334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí lãi vay	23.378.415.196	39.706.431.314
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	806.548.369	5.587.729.041
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) tổn thất các khoản đầu tư	310.000.000	(375.031.180)
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	133.212.017
Khác	163.800	1.030.843.790
TỔNG CỘNG	<u>24.495.127.365</u>	<u>46.083.184.982</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí hoa hồng	<u>9.129.611.219</u>	<u>8.051.310.182</u>

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nhân viên	13.228.695.354	12.812.302.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.336.875.600	9.350.340.619
Chi phí khấu hao	396.530.790	229.702.002
Chi phí khác	1.242.978.610	967.353.274
TỔNG CỘNG	<u>24.205.080.354</u>	<u>23.359.697.943</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Thu nhập khác	394.749.909	2.040.537.583
Thu nhập từ thanh lý tài sản	362.906.264	4.000.000
Thu nhập từ phí dầu máy	-	1.742.038.347
Khác	31.843.645	294.499.236
Chi phí khác	19.258.675	5.742.126.516
Lỗ từ bán tàu Aulac Vanguard	-	5.742.126.516
Chi phí khác	19.258.675	-
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC	375.491.234	(3.701.588.933)

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí nguyên liệu	191.201.120.760	231.217.804.513
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.031.901.521	137.940.623.652
Chi phí khấu hao (<i>Thuyết minh số 11</i>)	71.539.974.534	117.583.890.815
Chi phí nhân viên	60.894.379.660	72.067.793.040
Chi phí khác	4.280.170.831	5.135.818.605
TỔNG CỘNG	467.947.547.306	563.945.930.625

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.660.453.184	42.436.990.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.064.604.705	213.636.409.252
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	29.612.920.941	42.727.281.850
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	(1.986.954.557)	(293.939.183)
Chi phí không được trừ	34.486.800	3.647.600
Chi phí thuế TNDN	27.660.453.184	42.436.990.267

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên Hội đồng Quản trị - Tổng Giám đốc
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Như Vân	Kế toán trưởng
Ông Huỳnh Đức Trường	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Nguyễn Đình Thủy Tiên	Thành viên Ban Kiểm soát
Bà Đặng Thị Hồng Loan	Thành viên Ban Kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2025 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)	
		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
Bà Ngô Thu Thúy	Chủ tịch	300.000.000	412.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Thành viên	240.000.000	312.800.000
Ông Marco Angelo Civardi	Thành viên	198.000.000	13.200.000
Bà Trần Ngọc Anh Đào	Thành viên	198.000.000	198.000.000
Ông Trần Linh Vĩ	Thành viên	198.000.000	198.000.000
Ông Mai Văn Tùng	Tổng Giám đốc	1.700.745.234	1.633.758.462
Ông Lê Hồng Sơn	Phó Tổng Giám đốc	947.119.234	906.620.000
Ông Hồ Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc	930.965.386	890.466.152
TỔNG CỘNG		4.712.829.854	4.564.844.614

30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2025		Ngày 31 tháng 12 năm 2024	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Đô la Mỹ (USD)	26.384.837	683.511.218.388	23.860.647	603.852.427.874

31. CAM KẾT ĐẦU TƯ

Các cam kết liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng

Công ty đã ký kết một số hợp đồng liên quan đến việc thiết kế đóng tàu. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025, tổng số vốn cam kết theo những hợp đồng này ước tính là 70.559.114.500 VND.

32. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

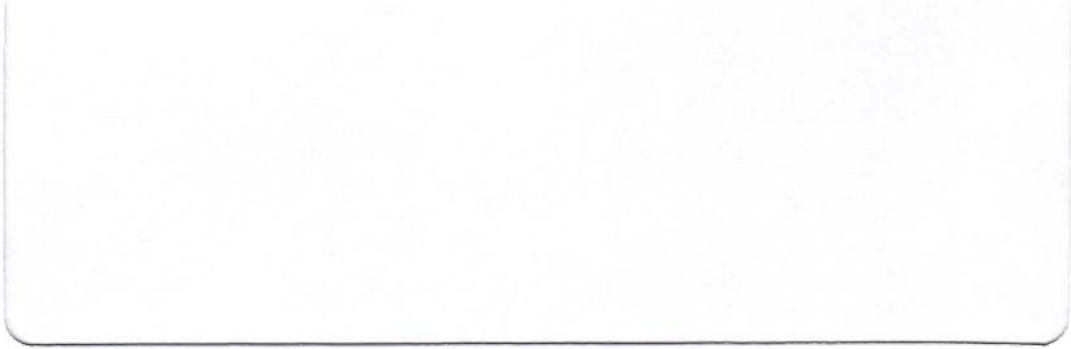
Ngày 12 tháng 8 năm 2025

Vũ Thị Nga
Người lập

Lê Thị Như Vân
Kế toán trưởng



Mai Văn Tùng
Tổng Giám đốc



**Shape the future
with confidence**

AU LAC CORPORATION

Interim financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025



Aulac Corporation

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Report on review of interim financial statements	3 - 4
Interim balance sheet	5 - 6
Interim income statement	7
Interim cash flow statement	8 - 9
Notes to the interim financial statements	10 - 32

11/27/2011 11:52 AM

11/27/2011 11:52 AM

Aulac Corporation

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest being the 24th amended ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are ocean and coastal transport of fuel.

The Company's registered head office is located at 117 Nguyen Cuu Van, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member
Mr Marco Angelo Civardi	Member
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member
Mr Tran Linh Vi	Member

BOARD OF SUPERVISION

Members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Mr Huynh Duc Truong	Head
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member
Ms Dang Thi Hong Loan	Member

MANAGEMENT

Members of the management during the period and at the date of this report are:

Mr Mai Van Tung	General Director
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director

LEGAL REPRESENTATIVES

The legal representatives of the Company during the period and at the date of this report are Ms Ngo Thu Thuy and Mr Mai Van Tung.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

Aulac Corporation

REPORT OF MANAGEMENT

Management of Aulac Corporation ("the Company") is pleased to present this report and the interim financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

Management is responsible for the interim financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim financial position of the Company and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the period. In preparing those interim financial statements, management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim financial statements; and
- ▶ prepare the interim financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue its business.

Management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim financial position of the Company and ensuring that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

Management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

Management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim financial statements give a true and fair view of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025 and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

For and on behalf of the management:



Mai Van Tung
General Director

Ho Chi Minh, Viet Nam

12 August 2025



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
No.2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward,
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Reference: 11634531/68628947-LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL STATEMENTS

To: **The Shareholders of Aulac Corporation**

We have reviewed the accompanying interim financial statements of Aulac Corporation (“the Company”) as prepared on 12 August 2025 and set out on pages 5 to 32, which comprise the interim balance sheet as at 30 June 2025, the interim income statement and the interim cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

Management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim financial position of the Company as at 30 June 2025, and of the interim results of its operations and its interim cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim financial statements.

Ernst & Young Vietnam Limited



Ernest Yoong Chin Kang
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1891-2023-004-1

Ho Chi Minh, Viet Nam

12 August 2025

INTERIM BALANCE SHEET
as at 30 June 2025

VND

Code	ASSETS	Notes	30 June 2025	31 December 2024
100	A. CURRENT ASSETS		1,200,950,101,449	1,169,039,061,998
110	I. Cash and cash equivalents	4	697,664,546,156	785,551,568,552
111	1. Cash		654,331,016,156	115,655,568,552
112	2. Cash equivalents		43,333,530,000	669,896,000,000
120	II. Short-term investments		289,407,625,000	194,333,600,000
123	1. Held-to-maturity investments	5.1	289,407,625,000	194,333,600,000
130	III. Current accounts receivable		95,337,418,453	74,116,410,874
131	1. Short-term trade receivables	6	84,119,037,936	71,665,509,865
132	2. Short-term advances to suppliers	7	10,125,909,372	1,641,925,605
136	3. Other short-term receivables	8	3,363,875,402	3,065,180,763
137	4. Provision for short-term doubtful receivables	6	(2,271,404,257)	(2,256,205,359)
140	IV. Inventories	9	98,300,159,961	94,998,939,474
141	1. Inventories		98,300,159,961	94,998,939,474
150	V. Other current assets		20,240,351,879	20,038,543,098
151	1. Short-term prepaid expenses	10	3,328,813,802	2,839,465,944
152	2. Value-added tax deductible	14	16,911,538,077	17,199,077,154
200	B. NON-CURRENT ASSETS		1,072,053,751,029	1,101,196,891,765
210	I. Long-term receivables		159,719,781,759	143,966,624,600
216	1. Other long-term receivables	8	159,719,781,759	143,966,624,600
220	II. Fixed assets		815,125,699,646	885,374,429,089
221	1. Tangible fixed assets	11	815,125,699,646	885,374,429,089
222	Cost		2,158,709,930,590	2,158,415,827,318
223	Accumulated depreciation		(1,343,584,230,944)	(1,273,041,398,229)
227	2. Intangible fixed assets		-	-
228	Cost		649,500,000	649,500,000
229	Accumulated amortisation		(649,500,000)	(649,500,000)
240	III. Long-term assets in progress		39,165,627,859	7,740,453,072
242	1. Construction in progress	12	39,165,627,859	7,740,453,072
250	IV. Long-term investments		390,000,000	700,000,000
253	1. Investments in other entities	5.2	2,120,000,000	2,120,000,000
254	2. Provision for long-term investments	5.2	(1,730,000,000)	(1,420,000,000)
260	V. Other long-term assets		57,652,641,765	63,415,385,004
261	1. Long-term prepaid expenses	10	57,652,641,765	63,415,385,004
270	TOTAL ASSETS		2,273,003,852,478	2,270,235,953,763

INTERIM BALANCE SHEET (continued)
as at 30 June 2025

VND

Code	RESOURCES	Notes	30 June 2025	31 December 2024
300	C. LIABILITIES		793,411,390,646	868,855,643,052
310	I. Current liabilities		398,330,860,646	419,049,113,052
311	1. Short-term trade payables	13	61,466,195,304	16,220,957,914
313	2. Statutory obligations	14	27,901,030,928	66,493,122,790
314	3. Payables to employees		-	2,989,000,000
315	4. Short-term accrued expenses	15	28,164,584,540	3,240,821,254
319	5. Other short-term payables	16	62,737,592,687	20,557,738,988
320	6. Short-term loans	18	196,943,891,001	286,666,905,920
322	7. Bonus and welfare fund	17	21,117,566,186	22,880,566,186
330	II. Non-current liabilities		395,080,530,000	449,806,530,000
338	1. Long-term loans	18	395,080,530,000	449,806,530,000
400	D. OWNERS' EQUITY		1,479,592,461,832	1,401,380,310,711
410	I. Owners' equity	19.1	1,479,592,461,832	1,401,380,310,711
411	1. Share capital		564,706,200,000	564,706,200,000
411a	- Ordinary shares with voting rights		564,706,200,000	564,706,200,000
412	2. Share premium		254,725,820,000	254,725,820,000
415	3. Treasury shares		(64,308,111,200)	(64,308,111,200)
418	4. Investment and development funds		131,504,390,290	131,504,390,290
421	5. Undistributed earnings		592,964,162,742	514,752,011,621
421a	- Undistributed earnings by the end of prior period		474,030,011,221	295,896,268,383
421b	- Undistributed earnings of the period		118,934,151,521	218,855,743,238
440	TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY		2,273,003,852,478	2,270,235,953,763

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025


Vu Thi Nga
Preparer

Le Thi Nhu Van
Chief AccountantMai Van Tung
General Director

INTERIM INCOME STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
01	1. Revenue from rendering of services	20	614,503,667,073	795,590,307,458
02	2. Deductions	20	-	-
10	3. Net revenue from rendering of services	20	614,503,667,073	795,590,307,458
11	4. Cost of services rendered	21	(434,612,855,733)	(532,534,922,500)
20	5. Gross profit from rendering of services		179,890,811,340	263,055,384,958
21	6. Finance income	22	25,628,121,069	31,776,806,334
22	7. Finance expenses	23	(24,495,127,365)	(46,083,184,982)
23	<i>In which: Interest expense</i>		(23,378,415,196)	(39,706,431,314)
25	8. Selling expenses	24	(9,129,611,219)	(8,051,310,182)
26	9. General and administrative expenses	25	(24,205,080,354)	(23,359,697,943)
30	10. Operating profit		147,689,113,471	217,337,998,185
31	11. Other income	26	394,749,909	2,040,537,583
32	12. Other expenses	26	(19,258,675)	(5,742,126,516)
40	13. Other profit (loss)	26	375,491,234	(3,701,588,933)
50	14. Accounting profit before tax		148,064,604,705	213,636,409,252
51	15. Current corporate income tax expense	28.1	(27,660,453,184)	(42,436,990,267)
60	16. Net profit after tax		120,404,151,521	171,199,418,985
70	17. Basic earnings per share	19.4	2,351	3,344
71	18. Diluted earnings per share	19.4	2,351	3,344

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

INTERIM CASH FLOW STATEMENT
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	Accounting profit before tax		148,064,604,705	213,636,409,252
	<i>Adjustments for:</i>			
02	Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible assets	11	71,539,974,534	117,583,890,815
03	Provisions (reversal of provisions)		325,198,898	(2,739,509,035)
04	Foreign exchange (gains) losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency		(10,662,159,577)	3,782,429,215
05	(Profits) loss from investing activities		(1,697,284,211)	2,717,452,733
06	Interest expense	23	23,378,415,196	39,706,431,314
08	Operating profit before changes in working capital		230,948,749,545	374,687,104,294
09	Increase in receivables		(36,841,030,658)	(54,939,151,235)
10	(Increase) decrease in inventories		(3,301,220,487)	3,526,393,434
11	Increase in payables		66,920,601,354	39,541,332,105
12	Decrease (increase) in prepaid expenses		4,992,560,281	(33,027,594,648)
13	Decrease in held-for-trading securities		-	79,153,124,666
14	Interest paid		(24,009,589,572)	(38,677,794,905)
15	Corporate income tax paid	14	(64,629,854,835)	(48,883,804,486)
17	Other cash outflows for operating activities		(3,233,000,000)	(5,099,000,000)
20	Net cash flows from operating activities		170,847,215,628	316,280,609,225
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	Purchase and construction of fixed assets		(32,436,314,878)	(10,127,780,099)
22	Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		363,636,364	473,927,712,888
23	Placements of bank term deposits		(106,934,650,000)	(14,200,000,000)
24	Collections of bank term deposits		15,600,000,000	37,000,000,000
27	Interest and dividend income received		1,603,813,971	3,016,751,866
30	Net cash flows (used in) from investing activities		(121,803,514,543)	489,616,684,655

INTERIM CASH FLOW STATEMENT (continued)
for the six-month period ended 30 June 2025

VND

Code	ITEMS	Notes	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	Drawdown of borrowings	18	215,909,525,746	139,472,569,885
34	Repayment of borrowings	18	(360,358,540,665)	(223,331,068,725)
36	Dividends paid	19.3	(233,642,100)	(443,213,300)
40	Net cash flows used in financing activities		(144,682,657,019)	(84,301,712,140)
50	Net (decrease) increase in cash and cash equivalents for the period		(95,638,955,934)	721,595,581,740
60	Cash and cash equivalents at beginning of the period		785,551,568,552	262,699,754,528
61	Effect of foreign exchange differences		7,751,933,538	384,754,604
70	Cash and cash equivalents at end of the period	4	697,664,546,156	984,680,090,872

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

Au Lac Corporation ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Business Registration Certificate No. 0302704796 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 4 September 2002 and the amended Enterprise Registration Certificates ("ERC"), with the latest being the 24th amended ERC on 25 March 2022.

The current principal activities of the Company are ocean and coastal transport of fuel.

The Company's normal course of business cycle is 12 months.

The Company's registered head office is located at 117 Nguyen Cuu Van, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

The number of the Company's employees as at 30 June 2025 is 333 employees (31 December 2024: 335 employees).

2. BASIS OF PREPARATION

2.1 *Accounting standards and system*

The interim financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in accordance with Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 - Interim Financial Reporting and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- ▶ Decision No. 149/2001/QD-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- ▶ Decision No. 165/2002/QD-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- ▶ Decision No. 234/2003/QD-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- ▶ Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- ▶ Decision No. 100/2005/QD-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim financial statements, including their utilization are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim financial position and the interim results of operations and the interim cash flows of the Company in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION (continued)

2.2 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the Voucher Journal system.

2.3 Fiscal year

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

2.4 Accounting currency

The interim financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

3.2 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the original price, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realizable value represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The perpetual method is used to record inventories, which are valued as follows:

- | | |
|--------------------|---|
| Tools and supplies | - cost of purchase on a weighted average basis. |
| Work in process | - cost of fuel on a first-in, first-out basis. |

Provision for obsolete inventories

An inventory provision is made for the estimated loss arising due to the impairment of value (through diminution, damage, obsolescence, etc.) of inventories owned by the Company, based on appropriate evidence of impairment available at the balance sheet date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded into the cost of goods sold account in the interim income statement. When inventories are expired, obsolescence, damage or become useless, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories are included in the interim income statement.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.3 Receivables

Receivables are presented in the interim financial statements at the carrying amounts due from customers and other debtors, after provision for doubtful receivables.

The provision for doubtful receivables represents amounts of outstanding receivables at the balance sheet date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded into general and administrative expense account in the interim income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and accountant writes off those bad debts, the differences between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables are included in the interim income statement.

3.4 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets. Expenditures for maintenance and repairs are charged or allocated to the interim income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3.5 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises of its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim income statement.

3.6 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Means of transportation	6 - 8 years
Machinery and equipment	3 - 5 years
Computer software	3 years

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.7 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.8 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of the fund and are recorded as expense during the period in which they are incurred.

3.9 Prepaid expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim balance sheet and amortized over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the separate income statement [modify list as necessary]:

- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one one time; and
- Other prepaid expenses.

3.10 Investments

Investments in other entities

Investments in other entities are stated at their acquisition costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences of the diminution in value of those investments at the balance sheet date.

Increases and decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim income statement.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at their acquisition costs. After initial recognition, held-to-maturity investments are measured at recoverable amount. Any impairment loss incurred is recognised as finance expense in the interim income statement and deducted against the value of such investments.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.11 *Payables and accruals*

Payables and accruals are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received, whether or not billed to the Company.

3.12 *Foreign currency transactions*

Transactions in currencies other than the Company's reporting currency of VND are recorded at the actual transaction exchange rates at transaction dates which are determined as follows:

- ▶ Transactions resulting in receivables are recorded at the buying exchange rates of the commercial banks designated for collection;
- ▶ Transactions resulting in liabilities are recorded at the selling exchange rates of the commercial banks designated for payment; and
- ▶ Payments for assets or expenses without liabilities initially being recognised is recorded at the buying exchange rates of the commercial banks that process these payments.

At end of the period, monetary balances denominated in foreign currencies are translated at the actual exchange rates at the balance sheet date which are determined as follows:

- ▶ Monetary assets are translated at buying exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly; and
- ▶ Monetary liabilities are translated at selling exchange rate of the commercial bank where the Company conducts transactions regularly.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim income statement.

3.13 *Owners' equity*

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual expenses incurred for the issuance of the shares.

Treasury shares

Own equity instruments which are reacquired (treasury shares) are recognised at cost and deducted from equity. No gain or loss is recognised in the interim income statement upon purchase, sale, re-issue or cancellation of the Company's own equity instruments.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.14 *Appropriation of net profits*

Net profit after tax is available for appropriation to shareholders after approval by the Company's shareholders at the Annual General Meeting, and after making appropriation to reserve funds in accordance with Vietnam's regulatory requirements.

The Company maintains the following reserve funds which are appropriated from its net profits as proposed by the Board of Directors and subject to approval by shareholders at the Annual General Meeting:

▶ *Investment and development fund*

This fund is set aside for use in the Company's expansion of its operation.

▶ *Bonus and welfare fund*

This fund is set aside for the purpose of pecuniary rewarding and encouraging, common benefits and improvement of the employees' benefits, and presented as a liability in the interim balance sheet.

▶ *Dividend*

When these dividends have been approved by the shareholders and declared, they are recognised as a liability in the interim balance sheet.

3.15 *Revenue recognition*

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discount, rebate and sales return. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognized:

Revenue from rendering of services

Revenue is recognised when the services have been provided and completed.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividends income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.16 *Taxation*

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the tax authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the balance sheet date.

Current income tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.16 *Taxation* (continued)

Deferred tax

Deferred tax is provided using the liability method on temporary differences at the balance sheet date between the tax base of assets and liabilities and their carrying amount for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences.

Deferred tax assets are recognized for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilized.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax asset to be utilized. Previously unrecognized deferred income tax assets are re-assessed at each balance sheet date and are recognized to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realized or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the balance sheet date.

Deferred tax is charged or credited to the interim income statement, except when it relates to items recognized directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to set off current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same tax authority and when the Company intends to settle its current tax assets and liabilities on a net basis.

3.17 *Earnings per share*

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary equity holders of the Company (after adjusting for interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.18 Segment information

A segment is a component determined separately by the Company which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Company's principal activities are domestic waterways, ocean and coastal transport of fuel. In addition, these activities are mainly taking place within Vietnam. Therefore, the Company's risks and returns are not impacted by the Company's services that the Company is rendering. As a result, the Company's management is of the view that there is only one segment for business and therefore presentation of segmental information is not required.

3.19 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including their close family members.

4. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Cash on hand	189,343,632	101,912,317
Cash at banks (*)	654,141,672,524	115,553,656,235
Time deposits at banks (**)	43,333,530,000	669,896,000,000
TOTAL	697,664,546,156	785,551,568,552

(*) As at 30 June 2025, the balances include demand deposits at the commercial banks. In which, the demand deposit at Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade – Branch 1 amounting to USD 2,055,000, equivalent to VND 52,936,800,000 and at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch, amounting to USD 370,000, equivalent to VND 9,592,250,000 being pledged for the Company's short-term and long-term loans (Note 18).

(**) It represented term deposits at commercial banks with an original maturity of not more than three (3) months and earned interest at the rates ranging from 0% to 4.75% per annum (as at 31 December 2024: ranging from 0% to 4.6% per annum). In which, the term deposits at Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch amounting to VND 7,500,000,000 was pledged for the Company's short-term loan (Note 18).

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

5. INVESTMENTS

5.1 Held-to-maturity investments

The ending balance represented deposit at the commercial banks with original maturities of more than three (3) months and remaining maturities of not more than twelve (12) months from the balance sheet date and earned interest at the rates ranging from 0% to 4.6% per annum (as at 31 December 2024: ranging from 0% to 3.9% per annum). Included in these amounts is VND 28,300,000,000 and 6,560,000 USD (equivalent to VND 170,068,000,000) which was pledged for a long-term loan and short-term loan from Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch, VND 7,100,000,000 and 1,205,000 USD (equivalent to VND 31,257,700,000) which was pledged for a short-term loan from Bank For Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch (*Note 18*).

5.2 Investments in other entities

	30 June 2025			31 December 2024			VND
	Cost	Fair value	Provision	Cost	Fair value	Provision	
	Petec Trading and Investment Corporation	2,120,000,000	390,000,000	(1,730,000,000)	2,120,000,000	700,000,000	(1,420,000,000)

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Global Tanker Joint Stock Company	19,149,866,836	20,275,849,119
Petco Trading Labuan Company Ltd	13,158,076,425	15,611,441,625
Dong Thap Petroleum Trading Import Export JSC	11,090,766,562	9,547,825,000
Petron Malaysia Refining & Marketing Berhad	8,839,398,750	3,650,068,500
Petron Oil (M) Sdn Bhd	8,839,398,750	-
Tan Son Nhat Petrol Commercial Joint Stock Company	-	10,295,100,000
Other customers	23,041,530,613	12,285,225,621
TOTAL	84,119,037,936	71,665,509,865
Provision for doubtful short-term receivables	(2,271,404,257)	(2,256,205,359)
NET	81,847,633,679	69,409,304,506

Detail of movements of provision for short-term doubtful receivables:

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Beginning balance	2,256,205,359	1,923,494,613
Provision made during the period	15,198,898	-
Ending balance	2,271,404,257	1,923,494,613

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Kudrat Maritime Malaysia Sdn Bhd	1,206,441,520	-
PT Bintang Samudra Utama	1,048,155,706	-
Csem Maritime Sdn Bhd	1,033,354,375	-
President Container Line Inc	-	319,105,714
Dong Nai Port JSC	-	194,224,565
Saigon Toyota Tsusho Automobile Service Co., Ltd.	-	169,548,400
Other suppliers	6,837,957,771	959,046,926
TOTAL	10,125,909,372	1,641,925,605

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Short-term	3,363,875,402	3,065,180,763
Advances to employees	2,160,993,148	-
Balance of the Company's securities trading deposit account at Rong Viet Securities Joint Stock Company	558,265,972	557,039,783
Short-term deposit interest received	319,893,015	589,329,039
Others	324,723,267	1,918,811,941
Long-term	159,719,781,759	143,966,624,600
Long-term deposits receivables (*)	159,719,781,759	143,966,624,600
TOTAL	163,083,657,161	147,031,805,363

(*) The ending balance mainly included deposits with the total of VND 157,717,904,505 in accordance with the signed deposit contracts to secure the transfer of land use rights for land lots located in Binh Trung Ward, Ho Chi Minh City, between the Company and an individual.

9. INVENTORIES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Work in progress	69,394,222,360	63,248,191,795
Tools and supplies	28,905,937,601	31,750,747,679
TOTAL	98,300,159,961	94,998,939,474

10. PREPAID EXPENSES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Short-term	3,328,813,802	2,839,465,944
Insurance fees	2,830,825,054	2,772,710,944
Fee of Periodical Classification and Statutory (KR Block fee)	485,259,998	-
Software fee	12,728,750	50,915,000
Agency and port fee	-	15,840,000
Long-term	57,652,641,765	63,415,385,004
Periodical vessel repair expenses	57,652,641,765	63,415,385,004
TOTAL	60,981,455,567	66,254,850,948

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

11. TANGIBLE FIXED ASSETS

	VND		
	<i>Means of transportation</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Total</i>
Cost:			
As at 31 December 2024	2,157,466,477,522	949,349,796	2,158,415,827,318
New purchases	1,291,245,091	-	1,291,245,091
Disposals	(997,141,819)	-	(997,141,819)
As at 30 June 2025	<u>2,157,760,580,794</u>	<u>949,349,796</u>	<u>2,158,709,930,590</u>
<i>In which</i>			
<i>Fully depreciated</i>	1,048,467,698,328	902,559,796	1,049,370,258,124
Accumulated depreciation:			
As at 31 December 2024	1,272,121,942,047	919,456,182	1,273,041,398,229
Depreciation for the period	71,532,176,202	7,798,332	71,539,974,534
Disposals	(997,141,819)	-	(997,141,819)
As at 30 June 2025	<u>1,342,656,976,430</u>	<u>927,254,514</u>	<u>1,343,584,230,944</u>
Net carrying amount:			
As at 31 December 2024	<u>885,344,535,475</u>	<u>29,893,614</u>	<u>885,374,429,089</u>
As at 30 June 2025	<u>815,103,604,364</u>	<u>22,095,282</u>	<u>815,125,699,646</u>
<i>In which:</i>			
<i>Pledged as loan security (Note 18)</i>	811,442,052,440	-	811,442,052,440

12. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Purchase of fixed assets	38,483,357,859	7,338,288,072
Vessel overhaul	682,270,000	402,165,000
TOTAL	<u>39,165,627,859</u>	<u>7,740,453,072</u>

13. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Standard Maritime Pte Ltd	43,004,398,574	6,982,025,985
Vosco Trading and Service Joint Stock Company	3,233,889,571	2,800,015,130
Others	15,227,907,159	6,438,916,799
TOTAL	<u>61,466,195,304</u>	<u>16,220,957,914</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

14. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>31 December 2024</i>	<i>Increase during the period</i>	<i>Value-added tax transfer</i>	<i>Payment during the period</i>	<i>VND 30 June 2025</i>
Receivable					
Value-added tax	17,199,077,154	5,179,651,306	(5,467,190,383)	-	16,911,538,077
TOTAL	17,199,077,154	5,179,651,306	(5,467,190,383)	-	16,911,538,077
Payables					
Corporate income tax	64,629,854,835	27,660,453,184	-	(64,629,854,835)	27,660,453,184
Value-added tax	-	5,467,190,383	(5,467,190,383)	-	-
Personal income tax	1,863,267,955	2,369,025,871	-	(3,991,716,082)	240,577,744
Other tax	-	4,120,000	-	(4,120,000)	-
TOTAL	66,493,122,790	35,500,789,438	(5,467,190,383)	(68,625,690,917)	27,901,030,928

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Agent fee and fees related to shipping services	21,812,812,742	285,289,600
13 th salary	4,331,000,000	-
Interest expense	2,020,771,798	2,651,946,174
Insurance fees	-	303,585,480
TOTAL	<u>28,164,584,540</u>	<u>3,240,821,254</u>

16. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	30 June 2025	31 December 2024
Dividends payable	33,418,325,400	2,929,967,100
Additional transportation charges	18,362,466,016	13,911,249,616
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision (Note 19.1)	10,000,000,000	-
Commission fees	-	3,016,656,075
Others	956,801,271	699,866,197
TOTAL	<u>62,737,592,687</u>	<u>20,557,738,988</u>

17. BONUS AND WELFARE FUNDS

Details of movements of bonus and welfare funds during the period:

	VND	
	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Beginning balance	22,880,566,186	15,938,034,390
Utilization of funds	(1,763,000,000)	(4,124,000,000)
Ending balance	<u>21,117,566,186</u>	<u>11,814,034,390</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. LOANS

	31 December 2024	Increase	Repayment	Reclassify	VND 30 June 2025
Short-term	286,666,905,920	215,909,525,746	(360,358,540,665)	54,726,000,000	196,943,891,001
Short-term bank loans	177,214,905,920	215,909,525,746	(278,606,540,665)	-	114,517,891,001
Current portion of long-term loans	109,452,000,000	-	(81,752,000,000)	54,726,000,000	82,426,000,000
Long-term	449,806,530,000	-	-	(54,726,000,000)	395,080,530,000
Long-term bank loans	449,806,530,000	-	-	(54,726,000,000)	395,080,530,000
TOTAL	736,473,435,920	215,909,525,746	(360,358,540,665)	-	592,024,421,001

18.1 Short-term loans from banks

Details of the Company's short-term bank loans are as follows:

Bank	30 June 2025 (VND)	Maturity term	Interest rate (% p.a.)	Collateral (Note 4, Note 5.1 and Note 11)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank For Industry and Trade – No 1 Branch	41,888,757,545	From 21 July 2025 to 11 August 2025	1.7%	Cash at bank
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Vietnam – Tan Son Nhat Branch	38,097,748,792	From 8 November 2025 to 15 December 2025	1.1% - 4.2%	Term deposit
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – No 5 Branch	27,074,422,310	From 7 July 2025 to 27 September 2025	1%-2.4%	Means of transportation
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	7,456,962,354	27 September 2025	5%	Means of transportation; and term deposit
TOTAL	114,517,891,001			

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

18. **LOANS** (continued)

18.2 **Long-term loans from banks**

Details of the Company's long-term bank loans are as follows:

<i>Banks</i>	<i>30 June 2025</i> <i>(VND)</i>	<i>Maturity term</i>	<i>Interest rate</i> <i>(% p.a.)</i>	<i>Collateral</i> <i>(Note 4, Note 5.1 and Note 11)</i>
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development – No 5 Branch	73,990,830,000	To 3 December 2028	Floating	Means of transportation
	126,270,000,000	To 9 March 2030	Floating	
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	131,675,700,000	To 11 April 2030	Floating	Means of transportation; cash at bank; and term deposits
	145,570,000,000	To 4 May 2030	Floating	
TOTAL	477,506,530,000			
<i>In which:</i>				
<i>Current portion of long-term loans</i>	<i>82,426,000,000</i>			
<i>Long-term loans</i>	<i>395,080,530,000</i>			

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

19. OWNERS' EQUITY

19.1 Increase and decrease in owners' equity

	VND					
	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
For the six-month period ended 30 June 2024						
As at 31 December 2023	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	110,629,496,809	346,658,935,583	1,212,412,341,192
Net profit for the period	-	-	-	-	171,199,418,985	171,199,418,985
Dividend declared	-	-	-	-	(40,962,667,200)	(40,962,667,200)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(9,800,000,000)	(9,800,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
As at 30 June 2024	<u>564,706,200,000</u>	<u>254,725,820,000</u>	<u>(64,308,111,200)</u>	<u>110,629,496,809</u>	<u>465,625,687,368</u>	<u>1,331,379,092,977</u>
For the six-month period ended 30 June 2025						
As at 31 December 2024	564,706,200,000	254,725,820,000	(64,308,111,200)	131,504,390,290	514,752,011,621	1,401,380,310,711
Net profit for the period	-	-	-	-	120,404,151,521	120,404,151,521
Dividend declared (*)	-	-	-	-	(30,722,000,400)	(30,722,000,400)
Bonus for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)
Allowance for Board of Directors and Board of Supervision (*)	-	-	-	-	(1,470,000,000)	(1,470,000,000)
As at 30 June 2025	<u>564,706,200,000</u>	<u>254,725,820,000</u>	<u>(64,308,111,200)</u>	<u>131,504,390,290</u>	<u>592,964,162,742</u>	<u>1,479,592,461,832</u>

(*) These profit appropriations are made in accordance with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders No. 01/2025/NQ-DHDCD dated 5 May 2025.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

19. OWNERS' EQUITY (continued)

19.2 Shares

	30 June 2025	31 December 2024
	Share	Share
Authorized shares	56,470,620	56,470,620
Issued shares	56,470,620	56,470,620
<i>Ordinary shares</i>	56,470,620	56,470,620
Number of shares repurchased	(5,267,286)	(5,267,286)
Shares in circulation	51,203,334	51,203,334
<i>Ordinary shares</i>	51,203,334	51,203,334

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. Shareholders holding common shares of the Company are entitled to receive dividends declared by the Company. Each common stock represents a voting right, without restriction.

19.3 Dividends

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
	VND	
Beginning balance	2,929,967,100	2,282,293,900
Dividends declared	30,722,000,400	40,962,667,200
Dividends paid	(233,642,100)	(443,213,300)
Ending balance	<u>33,418,325,400</u>	<u>42,801,747,800</u>

19.4 Earnings per share

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Net profit after tax attributable to the Company's shareholders (VND)	120,404,151,521	171,199,418,985
Weighted average number of ordinary shares (share)	51,203,334	51,203,334
Earnings per share:		
<i>Basic earnings per share (VND)</i>	2,351	3,344
<i>Diluted earnings per share (VND)</i>	2,351	3,344

There have been no other transactions involving ordinary shares or potential ordinary shares between the reporting date and the date of completion of these interim financial statements.

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

20. REVENUE FROM RENDERING OF SERVICES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Gross revenue	614,503,667,073	795,590,307,458
<i>In which:</i>		
<i>Rendering of shipping business and marine services</i>	<i>614,503,667,073</i>	<i>787,166,590,660</i>
<i>Others services</i>	<i>-</i>	<i>8,423,716,798</i>
Less	<u><i>-</i></u>	<u><i>-</i></u>
Net revenue	<u>614,503,667,073</u>	<u>795,590,307,458</u>

21. COST OF SERVICES RENDERED

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Cost of service rendering of shipping business and marine services	434,612,855,733	523,936,922,500
Cost of service rendering of other services	<u><i>-</i></u>	<u><i>8,598,000,000</i></u>
TOTAL	<u>434,612,855,733</u>	<u>532,534,922,500</u>

22. FINANCE INCOME

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Foreign exchange gains	24,293,743,122	19,101,246,817
Interest income from deposits	1,334,377,947	3,020,673,783
Gain from trading securities	<u><i>-</i></u>	<u><i>9,654,885,734</i></u>
TOTAL	<u>25,628,121,069</u>	<u>31,776,806,334</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

23. FINANCIAL EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Interest expense	23,378,415,196	39,706,431,314
Foreign exchange losses	806,548,369	5,587,729,041
Provision (reversal of provision) for diminution in value of investments	310,000,000	(375,031,180)
Net loss from securities trading	-	133,212,017
Others	163,800	1,030,843,790
TOTAL	<u>24,495,127,365</u>	<u>46,083,184,982</u>

24. SELLING EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Commission fees	<u>9,129,611,219</u>	<u>8,051,310,182</u>

25. GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Labor costs	13,228,695,354	12,812,302,048
External service expenses	9,336,875,600	9,350,340,619
Depreciation costs	396,530,790	229,702,002
Others	1,242,978,610	967,353,274
TOTAL	<u>24,205,080,354</u>	<u>23,359,697,943</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

26. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Other income	394,749,909	2,040,537,583
Income from disposal fixed assets	362,906,264	4,000,000
Income from machine oil fees	-	1,742,038,347
Others	31,843,645	294,499,236
Other expenses	19,258,675	5,742,126,516
Loss on disposal Aulac Vanguards vessel	-	5,742,126,516
Others	19,258,675	-
OTHER PROFIT (LOSS)	<u>375,491,234</u>	<u>(3,701,588,933)</u>

27. OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Raw materials	191,201,120,760	231,217,804,513
External service expenses	140,031,901,521	137,940,623,652
Depreciation costs (<i>Note 11</i>)	71,539,974,534	117,583,890,815
Labor costs	60,894,379,660	72,067,793,040
Others	4,280,170,831	5,135,818,605
TOTAL	<u>467,947,547,306</u>	<u>563,945,930,625</u>

28. CORPORATE INCOME TAX

The statutory corporate income tax ("CIT") rate applicable to the Company is 20% of taxable profits.

The tax returns filed by the Company are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many types of transactions is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim financial statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

28.1 CIT expenses

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Current CIT expense	<u>27,660,453,184</u>	<u>42,436,990,267</u>

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

28. CORPORATE INCOME TAX (continued)

28.1 CIT expenses (continued)

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below is at below:

	VND	
	<i>For the six-month period ended 30 June 2025</i>	<i>For the six-month period ended 30 June 2024</i>
Accounting profit before tax	148,064,604,705	213,636,409,252
At CIT applicable rate of 20%	29,612,920,941	42,727,281,850
<i>Adjustments</i>		
Adjusted to decrease the total profit before CIT	(1,986,954,557)	(293,939,183)
Non-deductible expenses	34,486,800	3,647,600
CIT expense	27,660,453,184	42,436,990,267

28.2 Current tax

The current CIT payable is based on taxable profit for the current period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other period and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's liability for current tax is calculated using tax rates that have been enacted by the balance sheet date.

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company during the period and as at 30 June 2025 is as follows:

<i>Related parties</i>	<i>Relationship</i>
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman
Mr Mai Van Tung	Member of Board of Directors - General Director
Mr Marco Angelo Civardi	Member of Board of Directors
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member of Board of Directors
Mr Tran Linh Vi	Member of Board of Directors
Mr Le Hong Son	Deputy General Director
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director
Ms Le Thi Nhu Van	Chief accountant
Mr Huynh Duc Truong	Head of the Board of Supervision
Ms Nguyen Dinh Thuy Tien	Member of the Board of Supervision
Ms Dang Thi Hong Loan	Member of the Board of Supervision

NOTES TO THE INTERIM FINANCIAL STATEMENTS (continued)
as at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

29. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Remuneration to members of the Board of Directors and management during the period was as follows:

Name	Title	VND	
		Remuneration	
		For the six-month period ended 30 June 2025	For the six-month period ended 30 June 2024
Ms Ngo Thu Thuy	Chairwoman	300,000,000	412,000,000
Mr Mai Van Tung	Member	240,000,000	312,800,000
Mr Marco Angelo Civardi	Member	198,000,000	13,200,000
Ms Tran Ngoc Anh Dao	Member	198,000,000	198,000,000
Mr Tran Linh Vi	Member	198,000,000	198,000,000
Mr Mai Van Tung	General Director	1,700,745,234	1,633,758,462
Mr Le Hong Son	Deputy General Director	947,119,234	906,620,000
Mr Ho Van Thien	Deputy General Director	930,965,386	890,466,152
TOTAL		4,712,829,854	4,564,844,614

30. OFF BALANCE SHEET ITEMS

The cash and cash equivalents item in foreign currency

	30 June 2025		31 December 2024	
	Original currency	Equivalent to VND	Original currency	Equivalent to VND
United States Dollar (USD)	26,384,837	683,511,218,388	23,860,647	603,852,427,874

31. CAPITAL COMMITMENTS

Commitments related to construction activities

The Company has entered a number of contracts relating to the ship design. As at 30 June 2025, the outstanding commitment under these contracts is estimated at VND 70,559,114,500.

32. EVENTS AFTER THE BALANCE SHEET DATE

There is no matter or circumstance that has arisen since the balance sheet date that requires adjustment or disclosure in the interim financial statements of the Company.

Ho Chi Minh City, Vietnam

12 August 2025



Vu Thi Nga
Preparer



Le Thi Nhu Van
Chief Accountant



Mai Van Tung
General Director